

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016  
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**

**THANG LONG - T.D.K AUDITING AND EVALUATION COMPANY LTD.**

**BRANCH OFFICE**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016  
ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

**Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam  
Điện thoại: 0235 3 665 022; Fax: 0235 3 665 024  
MST: 4 0 0 0 1 0 0 1 3 9**

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
<b>1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	01 - 03
<b>2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>	04
<b>3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	11 – 24



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Khoáng Sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **1. Thông tin khái quát**

Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 29/01/2015 (thay đổi cho giấy chứng nhận kinh doanh số 3303070128 ngày 25/05/2005).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007. Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tại Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường Upcom bắt đầu từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

**Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** điều chỉnh lần thứ 12 ngày 29/01/2015 là **55.449.460.000 VND**.

**Vốn góp thực tế** đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là: **55.449.460.000 VND**.

#### **1.1 Trụ sở chính:**

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam – Chợ Đước,  
xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: 0235 3 665 022.
- Fax: 0235 3 665 024.
- Website: <http://www.minco.com.vn>.
- Email: [minco@dng.vnn.vn](mailto:minco@dng.vnn.vn).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai khoáng chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);



## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;

### 1.3 Nhân sự

Tình hình nhân sự của Công ty cho đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

- **Tổng số lao động của Công ty:** 69 người
- **Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** gồm:

#### Hội đồng quản trị:

Ông Dương Văn Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày	24/07/2015
Ông Hoàng Trung Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	27/04/2013
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	24/07/2015
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	24/07/2015
Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	27/04/2013
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	24/05/2016
Ông Joji Tsukamoto	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	27/04/2013

#### Ban Kiểm soát:

Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày	20/06/2016
Ông Võ Phi Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	20/06/2016
Nguyễn Văn Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	20/06/2016
Trương Ngọc Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày	20/06/2016
Trương Văn Năm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày	20/06/2016

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Nguyễn Đình Chinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày	06/03/2014
Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày	06/03/2014
Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày	18/11/2015

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Đình Chinh.

### 2. Công ty Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### 3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các Báo cáo tài chính và đảm bảo các Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

**4. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chinh





Số: 140716/TLTDK-TC

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập ngày 10/02/2017, từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên mà chỉ muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 5.10 trong Bảng thuyết minh báo cáo tài chính, về việc công ty góp vốn vào hai công ty con (Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco và Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình – Minco) bằng công nợ tạm ứng.

Kiểm toán viên

**Phạm Thị Minh Hà**

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán  
Số: 2278 – 2014 – 045 – 1  
Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Giám đốc



**Đào Ngọc Hoàng**

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán  
Số: 0106 – 2014 – 045 – 1  
Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Mẫu B 01 – DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.977.774.286</b>	<b>21.737.651.856</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>6.878.613.048</b>	<b>5.880.711.503</b>
1	Tiền	111		1.743.319.965	5.880.711.503
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.135.293.083	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.819.533.543</b>	<b>11.199.845.701</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.2)	3.163.811.321	10.436.063.430
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.3)	1.489.430.608	246.921.889
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.4)	7.025.677.549	6.318.737.457
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.5)	(5.859.385.935)	(5.801.877.075)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.6)	<b>2.674.950.827</b>	<b>4.531.234.221</b>
1	Hàng tồn kho	141		2.745.590.739	4.601.874.133
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(70.639.912)	(70.639.912)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>604.676.868</b>	<b>125.860.431</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.7)	582.505.818	85.828.431
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(5.8)	22.171.050	40.032.000
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>52.525.215.528</b>	<b>50.734.995.380</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.797.192.832</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000.000	1.797.192.832
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.967.880.888</b>	<b>29.720.055.282</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	(5.9)	12.967.880.888	29.720.055.282
	- Nguyên giá	222		22.780.925.979	63.760.593.172
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.813.045.091)	(34.040.537.890)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	204.669.960
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(204.669.960)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>38.383.482.351</b>	<b>17.870.969.935</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	(5.10)	40.848.843.464	18.500.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(5.11)	16.966.100.000	16.966.100.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(5.12)	(19.431.461.113)	(17.595.130.065)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>173.852.289</b>	<b>1.346.777.331</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.13)	157.730.289	1.330.655.331
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	(5.14)	16.122.000	16.122.000
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>68.502.989.814</b>	<b>72.472.647.236</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Mẫu B 01 – DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>35.742.925.603</b>	<b>41.327.022.060</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.556.935.603</b>	<b>41.141.032.060</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.15)	16.250.438.017	10.113.669.629
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.16)	112.135.930	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.17)	7.823.164.694	14.925.378.627
4	Phải trả người lao động	314	(5.18)	2.551.106.850	3.426.199.138
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.19)	8.018.167.364	11.270.270.194
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.20)	51.922.748	405.514.472
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.21)	750.000.000	1.000.000.000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>185.990.000</b>	<b>185.990.000</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	(5.22)	185.990.000	185.990.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Mẫu B 01 – DN**Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.760.064.211</b>	<b>31.145.625.176</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.23)	<b>32.760.064.211</b>	<b>31.145.625.176</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.449.460.000	55.449.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		26.152.157.254	26.152.157.254
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(413.094.230)	(413.094.230)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.235.025.789	4.235.025.789
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		401.117.136	401.117.136
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.283.764.238)	(55.898.203.273)
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(55.898.203.273)	(52.567.520.377)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.614.439.035	(3.330.682.896)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.219.162.500	1.219.162.500
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>68.502.989.814</b>	<b>72.472.647.236</b>

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Trương Thảo Nguyên

Kế toán trưởng



Phan Minh Tuấn

Tổng Giám đốc


  
 Nguyễn Đình Chinh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Mẫu B 02 – DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	111.954.211.352	104.749.022.699
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.954.211.352	104.749.022.699
4 Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	65.632.051.175	61.450.313.675
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.322.160.177	43.298.709.024
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	496.678.016	716.420.975
7 Chi phí tài chính	22	(6.4)	2.314.938.994	15.523.013.277
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		188.949.260	694.337.930
8 Chi phí bán hàng	25	(6.5)	27.069.139.608	24.647.135.980
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.422.036.629	6.923.913.770
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.012.722.962	(3.078.933.028)
11 Thu nhập khác	31	(6.6)	251.258.361	890.396.754
12 Chi phí khác	32	(6.7)	6.999.726.255	1.142.146.622
13 Lợi nhuận khác	40		(6.748.467.894)	(251.749.868)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.264.255.068	(3.330.682.896)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.649.816.033	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.8)	1.614.439.035	(3.330.682.896)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Trương Thảo Nguyên

Kế toán trưởng



Phan Minh Tuấn



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Chinh



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Mẫu B 03 – DN**

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

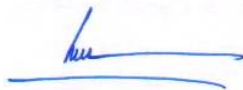
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		159.591.399.120	133.910.613.097
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64.531.799.082)	(48.332.970.186)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.506.319.648)	(8.947.938.294)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(278.663.579)	(745.144.999)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.000.000.000)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.721.084.289	3.037.929.804
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(83.956.840.764)	(60.101.694.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.038.860.336</b>	<b>18.820.794.922</b>
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(1.789.250.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	800.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		208.773.470	645.640.555
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>208.773.470</b>	<b>(343.609.445)</b>
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		41.841.217.820	73.661.957.328
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.128.175.955)	(86.776.648.090)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(245.165.176)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(286.958.135)</b>	<b>(13.359.855.938)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>960.675.671</b>	<b>5.117.329.539</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5.880.711.503</b>	<b>1.023.438.726</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.225.874	(260.056.762)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>6.878.613.048</b>	<b>5.880.711.503</b>

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thảo Nguyên

Phan Minh Tuấn

Nguyễn Đình Chinh



**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1 Thông tin khái quát**

Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp thay đổi lần 12 ngày 29/01/2015 (thay đổi cho giấy chứng nhận kinh doanh số 3303070128 ngày 25/05/2005).

Công ty được chấp thuận niêm yết Cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tại Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày /12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường Upcom bắt đầu từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

**Trụ sở chính:** Cụm Công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

**1.2 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**

**Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** điều chỉnh lần thứ 12 ngày 29/01/2015 là **55.449.460.000 VND**.

**Vốn góp thực tế** đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là: **55.449.460.000 VND**.

**1.3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại**

**1.4 Ngành nghề kinh doanh**

- Khai khoáng chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi; Sản xuất sợi thùy tinh và sản phẩm từ thùy tinh;

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các Công ty con:**

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộ	100
2	Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco	100
3	Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình – Minco (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam)	100



**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

STT	Tên đơn vị	Ghi chú
1	Nhà máy vải sợi thủy tinh.	
2	Xí nghiệp cát Thăng Bình.	Đã chấm dứt hoạt động từ ngày 01/06/2016

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính.

**4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu khác được ghi nhận là những khoản phải thu không có tính chất thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc lấy giá thấp nhất giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
- Máy móc thiết bị	05 – 20
- Phương tiện vận tải	06 – 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

##### **Đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Khi Công ty nắm trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của một công ty khác thì công ty đó được gọi là Công ty con.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đến đơn vị được nhận các khoản đầu tư đó thì khoản đầu tư này được gọi là Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc sau khi trừ đi các khoản dự phòng.

##### **Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác**

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập khi các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được lập dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu đơn vị đó. Trường hợp không xác định được giá trị thị trường của cổ phiếu đó thì dự phòng sẽ được lập dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

Đối với các đơn vị nhận đầu tư là những đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng được trích dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các trường hợp khác dự phòng được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

#### 4.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại được ghi nhận theo giá gốc nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



#### **4.7 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn có thời gian phân bổ tối đa 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn khác (Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển,...) có thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

#### **4.8 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.9 Vốn góp chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực tế mà các cổ đông đã góp tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này.

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu mà công ty đã phát hành và các chi phí mua liên quan.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giá giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu phát hành, các chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ phát hành; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ Công ty hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính**

Thời điểm ghi nhận doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi hoạt động tài chính gọi là Doanh thu hoạt động tài chính và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

#### **4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **4.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ bán ra được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **4.13 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi tiền vay, các khoản dự phòng giảm giá, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư khác.

#### **4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ các chi phí liên quan đến việc bán hàng hoá dịch vụ đến khách hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của bộ phận quản lý Công ty.



**4.15 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách Nhà nước mà Công ty đang thực hiện**

- ✓ **Thuế giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm cát, tràng thạch, bột silica và vôi thủy tinh (trừ các loại sản phẩm xuất khẩu).
- ✓ **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Bao gồm Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Trong đó Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế suất thuế TNDN hiện hành năm 2016 là 20%.
- ✓ **Thuế tài nguyên môi trường:**
  - Công ty áp dụng thuế suất thuế tài nguyên đối với nước ngầm là
    - Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là 5%
    - Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 là 8%
  - Công ty áp dụng thuế suất thuế tài nguyên đối với khai thác cát làm thủy tinh như sau:
    - Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là 13 %
    - Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 là 15 %
- ✓ **Thuế xuất khẩu:** áp dụng đối với cát tuyển, cát trắng sấy là 30 %
- ✓ **Phí bảo vệ môi trường:** áp dụng phí BVMT cát trắng thủy tinh là 6.000 VND/m<sup>3</sup>
- ✓ **Các loại thuế khác, phí và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	308.412.192	36.552.837
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	1.422.344.312	5.835.088.812
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	12.563.461	9.069.854
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.135.293.083	-
	<u><b>6.878.613.048</b></u>	<u><b>5.880.711.503</b></u>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.163.811.321	10.436.063.430
	<u><b>3.163.811.321</b></u>	<u><b>10.436.063.430</b></u>
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát</i>	1.291.639.997	357.499.999
<i>Công ty TNHH Quốc tế Nam Long</i>	673.311.496	659.304.800
<i>Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco</i>	-	785.518.000
<i>Nesess Trading Co., Ltd</i>	-	5.388.000.000
<i>Union Glass Co., Ltd</i>	-	2.037.337.500
<i>Các đối tượng khác</i>	1.198.859.828	1.208.403.131
	<u><b>3.163.811.321</b></u>	<u><b>10.436.063.430</b></u>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.489.430.608	246.921.889
	<u><b>1.489.430.608</b></u>	<u><b>246.921.889</b></u>
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Viện Công nghiệp môi trường</i>	75.900.000	108.000.000
<i>Liên hiệp Khoa học CN địa chất và Khoáng sản</i>	1.116.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Môi trường Hiệp Phát</i>	190.592.718	119.120.449
<i>Các đối tượng khác</i>	106.937.890	19.801.440
	<u><b>1.489.430.608</b></u>	<u><b>246.921.889</b></u>



**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2016  
 (Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu ngắn hạn khác	6.032.900.150 (i)	5.264.946.671
Tạm ứng ngắn hạn	992.770.805	1.053.790.786
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	6.594	-
	<u><b>7.025.677.549</b></u>	<u><b>6.318.737.457</b></u>
<i>(i) Bao gồm:</i>		
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.813.050.240	4.755.852.900
Công ty TNHH Tràng Thạch Đại Lộc	174.650.282	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	516.750.300	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	36.662.599	40.172.447
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Các đối tượng khác	55.115.649	32.250.244
	<u><b>6.032.900.150</b></u>	<u><b>5.264.946.671</b></u>

**5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số dư trích lập dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn	5.859.385.935	5.801.877.075
	<u><b>5.859.385.935</b></u>	<u><b>5.801.877.075</b></u>

**5.6 Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nguyên liệu, vật liệu	509.464.916	1.148.322.392
Công cụ, dụng cụ	309.525.113	55.011.978
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	346.297.838	405.253.067
Thành phẩm nhập kho	1.509.662.960	2.922.646.784
Giá mua hàng hóa	70.639.912	70.639.912
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(70.639.912)	(70.639.912)
	<u><b>2.674.950.827</b></u>	<u><b>4.531.234.221</b></u>

(\*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập dựa trên giá trị hàng hoá bị ứ đọng, kém phẩm chất, không tiêu thụ được hoặc khó tiêu thụ tại thời điểm ngày 31/12/2016 là 70.639.912 VND.

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	582.505.818	85.828.431
	<u><b>582.505.818</b></u>	<u><b>85.828.431</b></u>
<i>Bao gồm</i>		
Chi phí bảo hiểm	27.303.272	59.209.340
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.177.167	26.619.091
Chi phí khác	553.025.379	-
	<u><b>582.505.818</b></u>	<u><b>85.828.431</b></u>

**5.8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế xuất, nhập khẩu	22.171.050	40.032.000
	<u><b>22.171.050</b></u>	<u><b>40.032.000</b></u>

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2016  
 (Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	29.023.964.793	28.936.068.279	4.462.023.182	1.338.536.918	63.760.593.172
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (góp vốn)	(19.766.781.971)	(19.252.402.148)	(1.929.096.493)	(31.386.581)	(40.979.667.193)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.257.182.822</b>	<b>9.683.666.131</b>	<b>2.532.926.689</b>	<b>1.307.150.337</b>	<b>22.780.925.979</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	13.335.588.455	17.055.662.551	2.588.736.096	1.060.550.788	34.040.537.890
Khấu hao trong năm	786.175.580	1.000.258.206	312.778.816	136.805.952	2.236.018.554
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(10.010.223.000)	(14.928.322.490)	(1.493.579.282)	(31.386.581)	(26.463.511.353)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.111.541.035</b>	<b>3.127.598.267</b>	<b>1.407.935.630</b>	<b>1.165.970.159</b>	<b>9.813.045.091</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	15.688.376.338	11.880.405.728	1.873.287.086	277.986.130	29.720.055.282
Tại ngày cuối năm	5.145.641.787	6.556.067.864	1.124.991.059	141.180.178	12.967.880.888

**5.10 Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2016	01/01/2016
Đầu tư vào công ty con	40.848.843.464	18.500.000.000
	<b>40.848.843.464</b>	<b>18.500.000.000</b>
<i>Bao gồm:</i>		
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	6.250.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình - Minco (*)	16.593.073.823	-
Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình - Minco (*)	18.005.769.641	12.500.000.000
	<b>40.848.843.464</b>	<b>18.500.000.000</b>

(\*) Công ty góp vốn bằng công nợ tạm ứng phải thu vào Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình - Minco và Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình - Minco lần lượt là 241.797.889 VND và 30.000.000 VND.

**5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016	01/01/2016
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.966.100.000	16.966.100.000
	<b>16.966.100.000</b>	<b>16.966.100.000</b>
<i>Bao gồm:</i>		
Công ty Liên Doanh Vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	15.397.500.000
	<b>16.966.100.000</b>	<b>16.966.100.000</b>

**5.12 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Giá trị dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	19.431.461.113	17.595.130.065
	<b>19.431.461.113</b>	<b>17.595.130.065</b>
<i>Bao gồm:</i>		
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	125.444.008	332.082.680
Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình - Minco	2.339.917.105	1.836.697.385
Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	13.857.750.000
Công ty Liên Doanh Vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
	<b>19.431.461.113</b>	<b>17.595.130.065</b>



**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2016

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5.13 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí trả trước dài hạn	157.730.289	1.330.655.331
	<b>157.730.289</b>	<b>1.330.655.331</b>
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ</i>	32.983.011	558.510.982
<i>Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ</i>	124.747.278	315.037.806
<i>Chi phí trích đo địa chính Mỏ Cát Hương An</i>	-	9.431.817
<i>Phí cấp quyền khai thác mỏ Quế Sơn-Hương An</i>	-	382.327.728
<i>Các khoản khác</i>	-	65.346.998
	<b>157.730.289</b>	<b>1.330.655.331</b>

**5.14 Tài sản dài hạn khác**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Đầu tư khác trên 12 tháng	16.122.000	16.122.000
	<b>16.122.000</b>	<b>16.122.000</b>

**5.15 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả cho người bán ngắn hạn	16.250.438.017	10.113.669.629
	<b>16.250.438.017</b>	<b>10.113.669.629</b>
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco</i>	8.901.323.969	-
<i>Công ty TNHH XD và KD Nhà Long Á</i>	-	822.675.000
<i>Công ty CP Cảng Đà Nẵng</i>	1.486.150.043	1.729.470.128
<i>Công ty CP Portserco</i>	1.730.637.794	1.442.534.841
<i>Công ty Wenzhou Asia</i>	3.059.557.500	3.025.995.000
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	1.072.768.711	3.092.994.660
	<b>16.250.438.017</b>	<b>10.113.669.629</b>

**5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Khách hàng trả trước ngắn hạn	112.135.930	-
	<b>112.135.930</b>	<b>-</b>
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Ocean glass public Co., Ltd</i>	75.636.000	-
<i>Tokai Sand Co., Ltd</i>	32.627.930	-
<i>Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền Đất Mặt Trời</i>	3.872.000	-
	<b>112.135.930</b>	<b>-</b>

**5.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (\*)**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế GTGT đầu ra	89.493.032	539.287.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.649.816.033	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.502.332	6.588.125
Thuế tài nguyên	4.256.252.270	13.408.709.981
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.761.920	2.761.920
Phí bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.783.339.107	48.953.206
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	919.077.893
	<b>7.823.164.694</b>	<b>14.925.378.627</b>

(\*) Theo Quyết định số 4682/QĐ-CT của Cục Thuế tỉnh Quảng Nam, Công ty bị truy thu số tiền thuế là 7.688.618.886 VND, trong đó, thuế giá trị gia tăng là 533.984.000 VND; Thuế Tài nguyên là 6.541.296.896 VND; Phí Bảo vệ môi trường là 613.337.990 VND. Công ty bổ sung Quyết toán Thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 số tiền là 6.633.746.835 VND. Báo cáo tài chính được điều chỉnh hồi tố tương ứng với các khoản mục thuế trên. Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2016

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5.18 Phải trả người lao động**

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả công nhân viên	2.551.106.850	3.426.199.138
Phải trả người lao động khác	-	-
	<b>2.551.106.850</b>	<b>3.426.199.138</b>

**5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.018.167.364	11.270.270.194
	<b>8.018.167.364</b>	<b>11.270.270.194</b>
<i>Bao gồm:</i>		
Chi phí hoàn thổ xỉ nghiệp cát Thăng Bình	7.357.042.305	7.974.084.385
Bồi dưỡng độc hại, phụ cấp ăn ca	-	57.810.271
Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	-	2.410.380.000
Lãi vay phải trả	1.187.500	-
Chi phí bán hàng	21.617.000	6.800.000
Chi phí phải trả khác	638.320.559	821.195.538
	<b>8.018.167.364</b>	<b>11.270.270.194</b>

**5.20 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	-	35.877.449
Kinh phí công đoàn	14.581.130	25.671.016
Bảo hiểm xã hội	-	180.992.269
Bảo hiểm y tế	-	34.142.210
Bảo hiểm thất nghiệp	-	15.142.471
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	37.341.618	113.689.057
	<b>51.922.748</b>	<b>405.514.472</b>

**5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản đi vay ngắn hạn	750.000.000	1.000.000.000
	<b>750.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

*Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Quảng Nam*

**5.22 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả dài hạn về cổ phần hóa	185.990.000	185.990.000
	<b>185.990.000</b>	<b>185.990.000</b>

**5.23 Vốn chủ sở hữu**

**5.23.1 Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	1.219.162.500	(52.567.520.377)	34.503.808.072
Tăng vốn trong năm trước	589.000.000	-	-	-	-	-	-	589.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	(27.500.000)	-	(589.000.000)	-	-	-	(616.500.000)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(3.330.682.896)	(3.330.682.896)
Số dư cuối năm trước	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	1.219.162.500	(55.898.203.273)	31.145.625.176
Số dư đầu năm nay	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	1.219.162.500	(55.898.203.273)	31.145.625.176
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	1.614.439.035	1.614.439.035
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	1.219.162.500	(54.283.764.238)	32.760.064.211



**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2016  
 (Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**5.23.2 Chi tiết vốn Chủ sở hữu**

Cổ đông góp vốn	Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2016	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Cổ đông sáng lập	15.260.460.000	27,52%	1.275.610.000	2,30%
Công ty CP Cung ứng vật tư công nghiệp Viễn Thiên	4.340.000	0,01%	4.340.000	0,01%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	14.571.850.000	26,28%	589.000.000	1,06%
Đình Dũng	2.250.000	0,004%	250.000	0,00%
Nguyễn Xuân Lư	682.020.000	1,23%	682.020.000	1,23%
Các cổ đông khác (*)	40.189.000.000	72,48%	54.173.850.000	97,70%
<b>Cộng</b>	<b>55.449.460.000</b>	<b>100%</b>	<b>55.449.460.000</b>	<b>100%</b>

(\*) Các cổ đông khác không được trình bày trên Giấy Đăng ký kinh doanh của công ty

**5.23.3 Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (cổ phiếu)	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000
Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	55.449.460.000	55.449.460.000

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	110.929.485.573 (i)	104.378.848.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.024.725.779	370.173.903
	<b>111.954.211.352</b>	<b>104.749.022.699</b>
(i) bao gồm:		
Doanh thu bán cát trắng chế biến	94.196.597.662	86.059.594.562
Doanh thu bán cát trắng sấy	3.768.563.128	7.531.914.632
Doanh thu bán bột silica	1.738.038.646	-
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	11.226.286.137	10.787.339.602
	<b>110.929.485.573</b>	<b>104.378.848.796</b>

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2016

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn bán hàng hoá và thành phẩm	65.592.742.835 (i)	61.374.043.449
Giá vốn cung cấp dịch vụ	39.308.340	76.270.226
	<b>65.632.051.175</b>	<b>61.450.313.675</b>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Giá vốn bán cát trắng chế biến	51.505.062.713	46.747.888.897
Giá vốn bán cát trắng sấy	2.481.709.022	5.163.904.935
Giá vốn bán bột silica	1.461.096.390	-
Giá vốn bán sợi và vải thủy tinh	10.144.874.710	9.462.249.617
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	76.270.226
	<b>65.592.742.835</b>	<b>61.450.313.675</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	289.261.578	36.806.724
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.098.247	679.614.251
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.318.191	-
	<b>496.678.016</b>	<b>716.420.975</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	188.949.260	694.337.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	237.733.970	504.875.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.924.716	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.836.331.048	14.316.195.890
Chi phí tài chính khác	-	7.604.167
	<b>2.314.938.994</b>	<b>15.523.013.277</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.610.560.475	23.679.642.971
Chi phí bằng tiền khác	1.458.579.133	967.493.009
	<b>27.069.139.608</b>	<b>24.647.135.980</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý CCDC và TSCĐ	-	890.395.454
Lãi đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn	251.258.361	-
Các khoản thu nhập khác	-	1.300
	<b>251.258.361</b>	<b>890.396.754</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thanh lý, nhượng bán, giá trị còn lại của CCDC và TSCĐ	-	-
Bị phạt thuế, truy nộp thuế, BHXH	5.599.544.064	270.486.144
Chi phí dự án khai thác vàng tại Lào	1.022.589.935	871.634.712
Các khoản chi phí khác	377.592.256	25.766
	<b>6.999.726.255</b>	<b>1.142.146.622</b>



**6.8 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.264.255.068	(3.330.682.896)
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế:	<u>10.275.712.773</u>	<u>6.694.584.451</u>
Lỗi phát sinh chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.395.840	-
Chi phí bị phạt phạt thuế, BHXH	5.548.529.964	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD	168.000.000	-
Chi hỗ trợ cho các cơ quan đoàn thể, ngân sách tại địa phương	2.752.542.000	-
Chi phí dự án khai thác vàng tại Lào	455.305.021	905.556.935
Chi phí không được trừ (Chi phí không hợp lý khác)	1.344.939.948	5.789.027.516
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	<u>138.691.490</u>	<u>144.720.790</u>
Hoàn nhập dự phòng	135.578.880	-
Lãi phát sinh chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.112.610	144.720.790
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa điều chỉnh lỗ</b>	<u><b>14.401.276.351</b></u>	<u><b>3.219.180.765</b></u>
Điều chỉnh giảm do chuyển lỗ từ những năm trước	(1.152.196.187)	(4.371.376.952)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN đã điều chỉnh lỗ</b>	<u><b>13.249.080.164</b></u>	<u><b>(1.152.196.187)</b></u>
Tỷ lệ thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp	2.649.816.033	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u><b>2.649.816.033</b></u>	<u><b>-</b></u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<u><b>1.614.439.035</b></u>	<u><b>(3.330.682.896)</b></u>

**7. Những thông tin khác**

**7.1 Quản lý rủi ro**

**7.1.1 Quản lý rủi ro về vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**7.1.2 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Rủi ro về lãi suất, tỷ giá, giá các loại hàng hóa và dịch vụ), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

*Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá các hàng hóa dịch vụ liên quan.*

*Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản vay công ty đã nhận. Công ty ước tính chi phí trả lãi vay, phân tích và dự báo thời điểm trả nợ thích hợp để giảm thiểu tối đa rủi ro về lãi suất.*

*Rủi ro về giá và tỷ giá của công ty chủ yếu phát sinh từ hoạt động bán hàng, xuất khẩu, nợ và các khoản vay nợ gốc ngoại tệ. Công ty tiến hành duy trì cơ cấu vay ngoại tệ hợp lý, tối ưu hóa thời hạn thanh toán nợ và nợ vay ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá, đảm bảo tối ưu nguồn tiền đồng thời công ty tiến hành hợp đồng dài hạn với các nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu để giảm thiểu rủi ro về tỷ giá và giá.*

**7.1.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng chủ yếu liên quan đến việc khách hàng không đáp ứng được các tiêu chí về thanh toán theo hợp đồng đã ký kết dẫn đến gây thiệt hại tài chính cho công ty. Rủi ro tín dụng tại công ty chủ yếu đến từ các khoản nợ phải thu. Công ty đã tiến hành xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng lâu năm, đồng thời tìm hiểu về khả năng thanh toán của những khách hàng mới nhằm đưa ra điều khoản thanh toán trước hay tín chấp một cách thích



**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

hợp. Công ty cũng tiến hành đối chiếu, xác nhận nợ với khách hàng, xác định số nợ quá hạn và đến hạn thu nhằm tối đa khả năng thu hồi nợ làm hạn chế rủi ro tín dụng xảy ra.

**7.1.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ. Do vậy công ty đã tiến hành các biện pháp dự phòng tiền và các tài sản có chi số thanh khoản cao đồng thời phân tích và dự báo giá trị thanh toán và thời gian thanh toán các khoản nợ nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản cho công ty.

**7.2 Giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan**

**7.2.1 Mỗi quan hệ với các bên liên quan**

Tên các bên liên quan	Mối quan hệ	Viết tắt
Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình - Minco	Công ty con	Công ty Khai thác
Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình - Minco	Công ty con	Công ty Chế biến
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con	Công ty Trảng Thạch
Công ty Liên doanh Vàng Bồng Miêu	Công ty liên doanh	Vàng Bồng Miêu
Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn	Công ty liên doanh	Vàng Phước Sơn

**7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch mua bán thông thường với các bên liên quan	Tại ngày 01/01/2016		Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016				Tại ngày 31/12/2016	
	Số dư Phải trả	Số dư Phải thu	Mua hàng	Trả tiền mua hàng	Bán hàng	Thu tiền bán hàng	Số dư Phải trả	Số dư Phải thu
Công ty Khai thác	-	-	532.023.300	532.023.300	-	-	-	-
Công ty Chế biến	-	785.518.000	25.892.394.974	16.991.071.005	290.356.000	1.075.874.000	8.901.323.969	-
Công ty Trảng Thạch	-	-	-	-	-	-	-	-
Vàng Bồng Miêu	-	-	-	-	-	-	-	-
Vàng Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-

Giao dịch phải thu khác, phải trả khác với các bên liên quan	Tại ngày 01/01/2016		Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016				Tại ngày 31/12/2016	
	Số dư Phải trả khác	Số dư Phải thu khác	Giao dịch phải trả khác	Hạch toán giảm phải trả	Giao dịch phải thu khác	Hạch toán giảm phải thu	Số dư Phải trả khác	Số dư Phải thu khác
Công ty Khai thác	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty Chế biến	-	-	-	-	1.048.773.600	532.023.300	-	516.750.300
Công ty Trảng Thạch	35.877.449	-	-	-	282.000.000	71.472.269	-	174.650.282
Vàng Bồng Miêu	-	-	-	-	-	-	-	-
Vàng Phước Sơn	-	4.755.852.900	-	-	96.388.110	39.190.780	-	4.813.050.230

**7.3 Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	31/12/2016	01/01/2016
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.878.613.048	5.880.711.503
Phải thu khách hàng	3.163.811.321	10.436.063.430
Trả trước cho người bán	1.489.430.608	246.921.889
Phải thu khác	7.025.677.550	6.318.737.457
Đầu tư dài hạn	57.814.943.464	35.466.100.000
	<b>76.372.475.991</b>	<b>58.348.534.279</b>

Công nợ tài chính	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	750.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán	16.250.438.017	10.113.669.629
Người mua trả tiền trước	112.135.930	-
Phải trả khác	237.912.748	591.504.472
Chi phí phải trả	8.018.167.364	11.270.270.194
	<b>25.368.654.059</b>	<b>22.975.444.295</b>



**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2016  
 (Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**7.4 Thông tin chuyển lỗ**

Năm phát sinh lỗ	Lỗ tính thuế theo BCTC của các năm	Lỗ từ dự án khai thác vàng tại Lào	Điều chỉnh tăng chi phí khác (1)	Điều chỉnh giảm chi phí khác (2)	Lỗ tính thuế xác định lại
Năm 2011	14.036.947.709	13.193.857.009	634.188.241	1.206.361.011	270.917.930
Năm 2012	11.482.667.455	13.246.652.459	2.547.700.814	469.591.584	314.124.226
Năm 2013	2.235.037.833	3.590.515.186	902.785.481	603.729.348	(1.056.421.220)
Năm 2014	5.628.718.612	2.017.109.091	759.767.431	-	4.371.376.952
Năm 2015	(9.852.927.600)	-	6.633.746.835	-	(3.219.180.765)

Ghi chú và giải thích

Giá trị lỗ là số dương (+), giá trị lãi là số âm (-)

(1) Bao gồm: Bổ sung thuế Tài nguyên, phí BVMT theo Thông tư 105/2010/TT-BTC ngày 23/07/2010, Thông tư 152/2015/TT-BTC

(2) bao gồm: Loại trừ chi phí không được trừ các chi phí không liên quan hoạt động SXKD, khoản tiền phạt, khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác

**Chuyển lỗ đến 31/12/2016**

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ được chuyển	Đã chuyển lỗ các năm			Đã chuyển lỗ từ năm 2013 đến ngày 31/12/2016	Số lỗ còn được chuyển năm sau
		2013	2015	2016		
Năm 2011	270.917.930	270.917.930	-	-	270.917.930	-
Năm 2012	314.124.226	314.124.226	-	-	314.124.226	-
Năm 2014	4.371.376.952	-	3.219.180.765	1.152.196.187	4.371.376.952	-
<b>Tổng</b>	<b>4.956.419.108</b>	<b>585.042.156</b>	<b>3.219.180.765</b>	<b>1.152.196.187</b>	<b>4.956.419.108</b>	<b>-</b>

**7.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2016 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**7.6 Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**7.7 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC và được điều chỉnh hồi tố đối với các khoản thuế theo Quyết định số 4682/QĐ-CT của Cục Thuế tỉnh Quảng Nam.

**8. Phê duyệt và phát hành báo cáo**

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Trương Thảo Nguyên

Kế toán trưởng



Phan Minh Tuấn

